

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2022

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN
LỰC TP HỒ CHÍ MINH**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	01-04
2. HỢP NHẤT	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP	06-07
4. NHẤT	08-22

30
C
UT
NI
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		211.262.887.182	216.424.224.123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.513.585.729	23.418.003.369
1. Tiền	111		14.742.037.152	3.118.003.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.771.548.577	20.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.394.000.000	3.394.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.394.000.000	3.394.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.130.834.360	63.504.530.430
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	59.488.728.630	55.417.872.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.929.248.553	10.209.818.066
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.781.891.230	6.252.169.841
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(9.069.034.053)	(8.375.329.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	123.088.444.009	125.698.755.275
1. Hàng tồn kho	141		123.088.444.009	125.698.755.275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.136.023.084	408.935.049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	2.768.313.760	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	367.709.324	408.935.049
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.552.637.771	119.483.923.639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.165.858.837	32.209.861.837
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	32.165.858.837	32.209.861.837
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.483.998.221	33.741.036.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	19.840.866.719	22.130.999.014
- Nguyên giá	222		39.698.151.443	40.144.241.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.857.284.724)	(18.013.242.733)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.643.131.502	11.610.037.550
- Nguyên giá	228		11.967.653.000	11.967.653.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(324.521.498)	(357.615.450)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	45.328.901.594	43.260.483.447
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.328.901.594	43.260.483.447
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	2.392.603.100	10.116.603.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	4.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.292.603.100	5.616.603.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		181.276.019	155.938.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	181.276.019	155.938.691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		322.815.524.953	335.908.147.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		103.568.642.593	121.232.466.429
I. Nợ ngắn hạn	310		103.424.040.352	121.232.466.429
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	22.190.906.581	27.928.290.198
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	43.725.018.232	57.916.345.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.949.939.197	1.507.591.788
4. Phải trả người lao động	314	V.15	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.137.816.417	12.125.872.967
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	26.775.533.409	18.326.781.014
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.630.453.351	3.302.944.978
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.373.165	124.639.832
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		144.602.241	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		144.602.241	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.246.882.360	214.675.681.333
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	219.246.882.360	214.675.681.333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(19.700.000.000)	(19.700.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.061.718.188	(3.509.482.839)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.509.482.839)	1.061.241.048
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.571.201.027	(4.570.723.887)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		322.815.524.953	335.908.147.762

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN CHÁNH TRỰC

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



TRẦN PHAN XUÂN THIÊN



NGUYỄN ANH VŨ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến 31 tháng 12	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.877.491.276	43.910.010.215	153.246.090.492	121.377.250.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	54.877.491.276	43.910.010.215	153.246.090.492	121.377.250.930
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	45.032.524.021	40.442.565.919	146.019.023.205	125.986.679.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.844.967.255	3.467.444.296	7.227.067.287	(4.609.429.014)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	748.251.912	310.505.044	3.203.749.914	6.362.185.748
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	148.697.461	-	156.295.486	73.669.090
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.762.280	-	6.762.280	54.408.718
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.667.871.274	1.092.960.206	5.956.382.266	13.299.408.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		8.776.650.432	2.684.989.134	4.318.139.449	(11.620.321.285)
11. Thu nhập khác	31		65.000.000	1.713.268.815	272.533.845	1.963.830.139
12. Chi phí khác	32		-	2	19.472.267	19.911.276
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		65.000.000	1.713.268.813	253.061.578	1.943.918.863
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.841.650.432	4.398.257.947	4.571.201.027	(9.676.402.422)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8				-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.841.650.432	4.398.257.947	4.571.201.027	(9.676.402.422)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10				

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN CHÁNH TRỰC

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TRẦN PHAN XUÂN THIÊN

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN ANH VŨ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01-31/12	01/01-31/12
		Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	131.643.837.721	175.192.940.963
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(142.395.177.441)	(128.859.684.523)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.287.393.324)	(8.812.378.415)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(6.762.280)	(54.408.718)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(282.440.449)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.996.377.344	28.242.018.924
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(10.829.238.336)	(4.199.736.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.878.356.316)	61.226.311.634
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	210.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.347.677.901	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	913.003.742	302.542.844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.370.681.643	302.542.844
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.421.553.451	16.782.742.492
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.094.045.078)	(73.839.355.022)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.676.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.724.251.340)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.396.742.967)	(58.732.612.530)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01-31/12	01/01-31/12
		Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(2.904.417.640)	2.796.241.948
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	23.418.003.369	20.621.761.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	20.513.585.729	23.418.003.369

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN CHÁNH TRỰC

TRẦN PHAN XUÂN THIÊN

NGUYỄN ANH VŨ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 09 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai mươi hai vào ngày 18 tháng 10 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 236.081.650.000 đồng, được chia thành 23.608.165 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại 14A Đường số 85, Khu phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.HCM.

2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ và xây lắp.

3. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (hoạt động chính);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi phần mềm;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

4. CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là thương mại, dịch vụ và xây lắp. Theo đó:

- Hoạt động thương mại có chu kỳ kinh doanh ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong năm.
- Hoạt động dịch vụ và xây lắp thông thường có chu kỳ kinh doanh trong dài ngày hoặc qua nhiều kỳ kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỶ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Không có**6. TỔNG SỐ NHÂN VIÊN ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022: 58****7. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có một Công ty con hạch toán độc lập được nêu tại mục 6 của Thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty có một Công ty liên kết được nêu tại mục 6 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và 'việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như 'các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi 'ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư vào Công ty con được phân bổ theo quyết định của Công ty mẹ.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc		25 - 30
Máy móc, thiết bị		05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn		06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý		04 - 06

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 03 năm.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

10. NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng;
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: thương mại, dịch vụ tư vấn và xây lắp.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, Công ty liên kết của Công ty, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	2.040.765.577	64.182.270
Tiền gửi ngân hàng	12.701.271.575	3.053.821.099
Các khoản tương đương tiền(*)	5.771.548.577	20.300.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	20.513.585.729	23.418.003.369

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính (xem trang 21)**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	59.488.728.630	(5.441.416.333)	55.417.872.321	(4.747.712.078)
Khách hàng trong nước	58.673.424.487	(5.441.416.333)	53.402.568.178	(4.747.712.078)
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Tp.HCM TNHH - BQLDA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM	1.779.565.930	0	2.538.288.112	0
- Công ty TNHH Sản xuất tủ bảng điện Hải Nam	6.634.824.000	0	6.634.824.000	0
- Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	5.189.162.120	0	5.189.162.120	0
- Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Bắc Thủ Thềm	618.976.711	0	10.337.138.114	0
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Thịnh Thiên	0	0	8.142.667.107	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	1.314.603.549	0	1.314.603.549	0
- Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông	7.162.964.153	0	0	0
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	3.342.895.347	0	3.342.895.347	0
- Công ty TNHH Kỹ Thuật NNB	815.304.143	0	2.015.304.143	0
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	3.552.867.840	0	0	0
- CN Tổng Cty ĐL TPHCM TNHH-BQLDA Lưới Điện Phân Phối TPHCM	7.698.509.146	0	684.658.807	
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng ĐL TPHCM	6.596.223.818	0	2.011.622.808	
- Phải thu của khách hàng khác	13.967.527.730	(5.441.416.333)	11.191.404.071	(4.747.712.078)
Cộng	59.488.728.630	(5.441.416.333)	55.417.872.321	(4.747.712.078)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.929.248.553	0	10.209.818.066	0
Nhà cung cấp trong nước	3.929.248.553	0	10.209.818.066	0
+ Công ty CP Kỹ thuật CN và XD Techcon	1.035.860.000	0	1.935.860.000	0
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện lực TP.HCM	0	0	838.691.981	0
+ Công ty TNHH Cáp Taihan Vina	0	0	1.744.759.538	0
+ Công ty TNHH TMDV Dây & Cáp điện Đại Long	0	0	852.600.000	0
+ Công ty Luật Hợp Danh Minh Duy	820.000.000	0	257.905.688	0
+ Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tân Tinh	553.614.669	0	0	0
+ Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Di Tân	0	0	128.114.131	0
+ Công ty CP Năng Lượng BHT	22.767.240	0	10.384.000	0
Trả trước cho người bán khác	1.497.006.644	0	4.441.502.728	0
Cộng	3.929.248.553	-	10.209.818.066	-

5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.781.891.230	(3.627.617.720)	6.252.169.841	(3.627.617.720)
- Tạm ứng	0		850.000.000	
- Bảo hiểm xã hội	5.990.073		5.990.073	
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.178.193		2.178.193	
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	0		108.027.271	
- Công Ty TNHH Đầu Tư XD TM Vạn Phước (1)	0		0	
- Công CP TST Engineering (phải thu khác)	1.705.915.923	(1.705.915.923)	1.705.915.923	(1.705.915.923)
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ PTN	1.179.061.489	(1.179.061.489)	1.179.061.489	(1.179.061.489)
- Công Ty TNHH Nam Long	412.970.340	(412.970.340)	412.970.340	(412.970.340)
- Kho Bạc Nhà Nước TP.HCM	338.221.078		338.221.078	
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật DELTATECH	313.792.920	(313.792.920)	313.792.920	(313.792.920)
- Công ty TNHH TM Thái Sơn Nam	15.877.048	(15.877.048)	15.877.048	(15.877.048)
- Phải thu khác	807.884.166		1.320.135.506	
b. Dài hạn	32.165.858.837	-	32.209.861.837	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.043.005.525		1.087.008.525	
- Tổng Cty Công Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (2)	31.122.853.312	-	31.122.853.312	
Cộng	36.947.750.067	(3.627.617.720)	38.462.031.678	(3.627.617.720)

6. Nợ xấu (xem trang 22)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.108.773	0	29.108.773	0
Công cụ, dụng cụ	7.014.810.000	0	33.747.240	0
Chi phí SX, KD dở dang	113.111.491.485	0	121.038.719.249	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Thương mại	1.958.950.912		1.827.404.042	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Ban Quản Lý Dự Án	1.169.789.493	0	520.268.422	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Ban Tư Vấn	10.496.153.072	0	9.024.348.646	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Ban KH	143.967.479	0	149.803.420	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang BP Tổ xây dựng mới	1.544.399.172	0	1.563.131.176	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Xây Lắp	97.798.231.357	0	107.953.763.543	0
Hàng hoá	2.933.033.751	0	4.597.180.013	0
Cộng	123.088.444.009	0	125.698.755.275	0

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	45.328.901.594	0	43.260.483.447	0
Dự án SX TN Điện Gió	262.151.699	0	262.151.699	0
Dự án Tân Túc	0	0	-	0
Dự án CT 432B/10, đường số 85, Tổ 3, Khu phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, TP HCM	25.391.677.273	0	25.391.677.273	0
Dự án CT Số 14 A, đường số 85, Phường Tân Quy, Quận 7, TP HCM	663.334.628	0	386.609.091	0
Dự án Lương Đình Của	19.011.737.994	0	17.220.045.384	0
Cộng	45.328.901.594	0	43.260.483.447	0

9. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc			Tổng cộng
		Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		
Nguyên giá					
Tại 01/01/2022		12.360.212.906	395.012.036	27.389.016.805	40.144.241.747
Tăng giảm tài sản		194.818.800	-	-640.909.104	(446.090.304)
Tại 31/12/2022		12.555.031.706	395.012.036	26.748.107.701	39.698.151.443
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2022		362.566.247	360.136.277	17.290.540.209	18.013.242.733
Khấu hao trong năm		589.797.860	9.765.210	1.244.478.921	1.844.041.991
Tại 31/12/2022		952.364.107	369.901.487	18.535.019.130	19.857.284.724
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2022		11.997.646.659	34.875.759	10.098.476.596	22.130.999.014
Tại 31/12/2022		11.602.667.599	25.110.549	8.213.088.571	19.840.866.719

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 1.467.126.141 đồng

10. Tài sản cố định vô hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2022	11.658.000.000	309.653.000	11.967.653.000
Tại 31/12/2022	11.658.000.000	309.653.000	11.967.653.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2022	-	357.615.450	357.615.450
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	-33.093.952	(33.093.952)
Tại 31/12/2022	-	324.521.498	324.521.498
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2022	11.658.000.000	-47.962.450	11.610.037.550
Tại 31/12/2022	11.658.000.000	-14.868.498	11.643.131.502

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 148.400.000 đồng

	31/12/2022	01/01/2022
11. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	181.276.019	155.938.691
Công cụ, dụng cụ	110.560.381	155.938.691
Chi phí trả trước khác	70.715.638	0
Cộng	181.276.019	155.938.691

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	22.190.906.581	22.190.906.581	27.928.290.198	27.928.290.198
- Công ty TNHH Thiết bị điện Sang Trọng	0	-	1.678.295.000	1.678.295.000
- Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	0	0	4.868.605.000	4.868.605.000
- Công ty TNHH Công nghệ Việt Phan	57.069.390	57.069.390	1.198.225.434	1.198.225.434
- Công ty TNHH KD Xây Dựng Bảo Nguyên	1.700.813.049	1.700.813.049	7.929.895.383	7.929.895.383
- Công ty TNHH TVKT Xây Dựng Điện Hưng Thịnh	2.152.755.217	2.152.755.217	-	-
- SIEMENS LIMITED	5.303.196.360	5.303.196.360	-	-
- Công ty TNHH Kinh Doanh Xây Lắp Điện Nghi Long	1.058.308.837	1.058.308.837	-	-
- Công ty Cổ Phần Vietstar Meiden	3.408.141.000	3.408.141.000	-	-
- Công ty TNHH Hợp Đức Phát	0	0	8.125.541.565	8.125.541.565
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Điện Minh Phú	2.340.971.480	2.340.971.480	-	-
- Công ty CP Tư Vấn An Thịnh Phát	34.325.500	34.325.500	312.050.000	312.050.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	6.135.325.748	6.135.325.748	3.815.677.816	3.815.677.816

	31/12/2022	01/01/2022
13. Người mua trả tiền trước		
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	43.725.018.232	57.916.345.652
Khách hàng trong nước	43.725.018.232	57.916.345.652
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	0	4.217.528.606
Công ty TNHH MTV Ánh sáng HBM	7.060.096.080	7.060.096.080
Công ty TNHH MTV Công nghệ xanh HBM	7.740.780.027	7.740.780.027
Công ty TNHH MTV ĐT Công nghệ xanh HBM	7.060.096.080	7.060.096.080
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật HBM	7.740.780.027	7.740.780.027
Công ty TNHH MTV ĐT Năng Lượng HBM Long An	6.120.030.546	6.120.030.546
Công ty TNHH MTV ĐT Solar HBM	6.467.653.666	6.467.653.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Lữ Gia	0	2.482.164.723
Công ty TNHH Xây Dựng Điện Việt Nhật	0	2.600.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.535.581.806	6.427.215.897

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2022
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.507.591.788	13.103.849.697	11.696.393.693	2.915.047.792
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.507.591.788	13.100.849.697	11.693.393.693	2.915.047.792
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	3.000.000	3.000.000	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(408.935.049)	275.644.258	199.527.128	(332.817.919)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(367.709.324)	0	0	(367.709.324)
- Thuế thu nhập cá nhân	(41.225.725)	275.644.258	199.527.128	34.891.405
	01/01/2022	Số thuế được khấu trừ	Số thuế đã khấu trừ	31/12/2022
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	12.680.901.208	9.912.587.448	2.768.313.760

15. Phải trả người lao động

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả công nhân viên khác	0	0

16. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	6.137.816.417	12.125.872.967
Chi phí trích trước - Kinh doanh thương mại	1.891.230.425	1.465.524.924
Chi phí trích trước - Tư vấn thiết kế	2.270.360.728	1.294.881.388
Chi phí trích trước - Ban Kế hoạch tổng hợp	0	150.303.420
Chi phí trích trước - Tổ Xây dựng mới	133.694.921	148.165.646
Chi phí trích trước - Ban QLDA	244.380.084	2.211.695.828
Chi phí trích trước - Xây lắp	1.598.150.259	6.855.301.761
Cộng	6.137.816.417	12.125.872.967

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
Doanh thu cho thuê sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên đường Trần Hưng Đạo	-	-
Cộng	-	-

18. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	26.775.533.409	18.326.781.014
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	15.181.724	15.181.724
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	16.443.614.523	18.167.865.863
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.316.737.162	143.733.427
Cộng	26.775.533.409	18.326.781.014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.630.453.351	791.100.100	3.302.944.978	3.302.944.978
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (1)	1.630.453.351	791.100.100	3.302.944.978	3.302.944.978
- Vay cá nhân	-	-	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.630.453.351	791.100.100	3.302.944.978	3.302.944.978

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/6752458/HSTD ngày 15/08/2022. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, ... Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng. Trong đó dư nợ vay tối đa 50.000.000.000. Thời hạn vay và lãi suất sẽ được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay. Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo, trong trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo thì doanh nghiệp bổ sung tài sản đảm bảo theo chính sách cấp tín dụng của Ngân hàng tại mọi thời điểm.

20. Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Tổng công ty Địa Ốc Sài Gòn	3,24%	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	4,38%	10.350.000.000	10.350.000.000
Công ty Cổ Phần Siêu Thanh	0,00%	-	4.500.000.000
Cổ đông khác	40,09%	94.631.650.000	90.131.650.000
Cổ phiếu quỹ	8,34%	19.700.000.000	19.700.000.000
Cộng	100%	236.081.650.000	236.081.650.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

(1.970.000) (1.970.000)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	236.081.650.000	236.081.650.000
Vốn góp đầu năm		
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c. Cổ tức

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	chưa công bố	chưa công bố
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
Cổ phiếu phổ thông	23.608.165	23.608.165
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.970.000)	(1.970.000)
Cổ phiếu phổ thông	(1.970.000)	(1.970.000)
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.638.165	21.638.165
Cổ phiếu phổ thông	21.638.165	21.638.165
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Doanh thu thương mại	16.406.389.168	8.869.084.664
Doanh thu dịch vụ tư vấn	7.458.098.517	6.884.013.192
Doanh thu dịch vụ xây lắp	31.013.003.591	28.156.912.359
Cộng	54.877.491.276	43.910.010.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Doanh thu thương mại	16.406.389.168	8.869.084.664
Doanh thu dịch vụ tư vấn	7.458.098.517	6.884.013.192
Doanh thu dịch vụ xây lắp	31.013.003.591	28.156.912.359
Cộng	54.877.491.276	43.910.010.215
4. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Giá vốn thương mại	14.273.702.179	8.088.224.268
Giá vốn dịch vụ tư vấn	3.905.624.988	5.154.338.727
Giá vốn dịch vụ xây lắp	26.853.196.854	27.200.002.924
Cộng	45.032.524.021	40.442.565.919
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.325.986	310.505.044
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	689.925.926	-
Cộng	748.251.912	310.505.044
6. Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Lãi tiền vay	6.762.280	-
Chi phí chuyển nhượng, lưu ký chứng khoán	141.935.181	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	148.697.461	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	688.995.395	486.642.454
Thù lao HĐQT và BKS	154.153.847	69.050.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	182.891.626	178.384.488
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng phải thu khó đòi	389.303.874	210.424.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	252.526.532	148.458.429
Cộng	1.667.871.274	1.092.960.206
8. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Thu nhập khác	65.000.000	1.713.268.815
Cộng	65.000.000	1.713.268.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
9. Chi phí khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Chi phí khác	-	2
Cộng	-	2
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.841.650.432	4.398.257.947
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
Tiền truy thu thuế, chậm nộp thuế	-	-
Thù lao HĐQT và BKS không tham gia trực tiếp điều hành	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	8.841.650.432	4.398.257.947
Thuế suất thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.841.650.432	4.398.257.947
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	21.638.165	21.638.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	409	203
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
791.100.100	22.506.838.578

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN CHÁNH TRỰC

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



TRẦN PHAN XUÂN THIÊN



2. Đầu tư tài chính

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.394.000.000	5.394.000.000	3.394.000.000	3.394.000.000
<i>Ngắn hạn</i>	<i>5.394.000.000</i>	<i>5.394.000.000</i>	<i>3.394.000.000</i>	<i>3.394.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	5.394.000.000	5.394.000.000	3.394.000.000	3.394.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- NH TMCP Phương Đông - CN Phú Lâm	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000
- NHTMCP Á Châu - CN Sài Gòn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
<i>Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 6,0%/năm đến 9,0%/năm.

	Tại 31/12/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.392.603.100	-	2.392.603.100	10.116.603.100	-	10.116.603.100
<i>Đầu tư vào Công ty con</i>	<i>100.000.000</i>	<i>-</i>	<i>100.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH TRADIN ONE	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-
<i>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>4.500.000.000</i>
- Công ty Cổ phần Ba An - Tradincorp	-	-	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>2.292.603.100</i>	<i>-</i>	<i>2.292.603.100</i>	<i>5.616.603.100</i>	<i>-</i>	<i>5.616.603.100</i>
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Điện Lực Việt Nam	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Quảng Ninh	-	-	-	3.324.000.000	-	3.324.000.000
- Công ty TNHH Công Nghệ mới Việt - Nga	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực TP.HCM	592.603.100	-	592.603.100	592.603.100	-	592.603.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Nợ xấu	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.069.034.053	(9.069.034.053)	-	8.935.420.991	(8.375.329.798)	560.091.193
<i>Công ty CP xây dựng Hoàng Long</i>	<i>495.079.008</i>	<i>(495.079.008)</i>	<i>-</i>	<i>495.079.008</i>	<i>(495.079.008)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Xây lắp Toàn Trung</i>	<i>134.264.750</i>	<i>(134.264.750)</i>	<i>-</i>	<i>134.264.750</i>	<i>(134.264.750)</i>	<i>-</i>
<i>Công Ty CP TST Engineering (phải thu khách hàng)</i>	<i>160.773.338</i>	<i>(160.773.338)</i>	<i>-</i>	<i>160.773.338</i>	<i>(160.773.338)</i>	<i>-</i>
<i>Công Ty CP TST Engineering (phải thu khác)</i>	<i>1.705.915.923</i>	<i>(1.705.915.923)</i>	<i>-</i>	<i>1.705.915.923</i>	<i>(1.705.915.923)</i>	<i>-</i>
<i>Công Ty CP Địa Ốc Bình Tân</i>	<i>350.000.000</i>	<i>(350.000.000)</i>	<i>-</i>	<i>350.000.000</i>	<i>(350.000.000)</i>	<i>-</i>
<i>Trung tâm Điện thoại SPT- Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn</i>	<i>1.068.016.116</i>	<i>(1.068.016.116)</i>	<i>-</i>	<i>1.668.016.116</i>	<i>(1.638.016.116)</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng số 9</i>	<i>1.314.603.549</i>	<i>(1.314.603.549)</i>	<i>-</i>	<i>1.314.603.549</i>	<i>(1.314.603.549)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Công trình Cầu Phà TP.HCM</i>	<i>200.000.000</i>	<i>(200.000.000)</i>	<i>-</i>	<i>872.856.200</i>	<i>(436.428.100)</i>	<i>436.428.100</i>
<i>Công ty TNHH Nam Long</i>	<i>412.970.340</i>	<i>(412.970.340)</i>	<i>-</i>	<i>412.970.340</i>	<i>(412.970.340)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN</i>	<i>1.179.061.489</i>	<i>(1.179.061.489)</i>	<i>-</i>	<i>1.179.061.489</i>	<i>(1.179.061.489)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP DV Kỹ thuật DELTATECH</i>	<i>313.792.920</i>	<i>(313.792.920)</i>	<i>-</i>	<i>313.792.920</i>	<i>(313.792.920)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Đầu Tư BĐS Bào Long</i>	<i>276.210.310</i>	<i>(276.210.310)</i>	<i>-</i>	<i>276.210.310</i>	<i>(193.347.217)</i>	<i>82.863.093</i>
<i>Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đất Xanh</i>	<i>36.000.000</i>	<i>(36.000.000)</i>	<i>-</i>	<i>36.000.000</i>	<i>(25.200.000)</i>	<i>10.800.000</i>
<i>Công ty TNHH TM Thái Sơn Nam</i>	<i>15.877.048</i>	<i>(15.877.048)</i>	<i>-</i>	<i>15.877.048</i>	<i>(15.877.048)</i>	<i>-</i>
<i>Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 6</i>	<i>40.620.172</i>	<i>(40.620.172)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Năng Lượng Viễn Đông</i>	<i>93.091.090</i>	<i>(93.091.090)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ban QLĐTXD CT Nâng Cấp Đô Thị Thành Phố</i>	<i>60.000.000</i>	<i>(60.000.000)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ban QLĐT XD Công Trình Quận Bình Tân</i>	<i>12.758.000</i>	<i>(12.758.000)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ Phần ĐT & XD Điện Lực Việt Nam</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>(1.200.000.000)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>